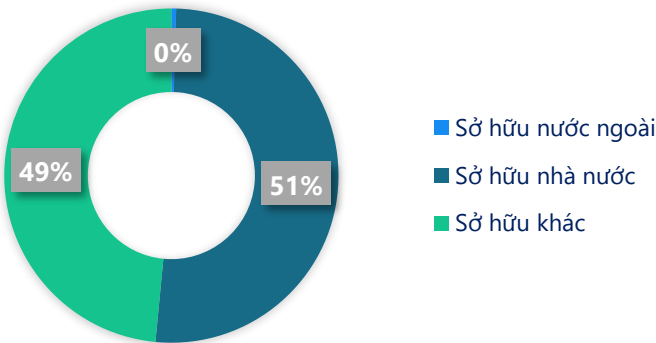


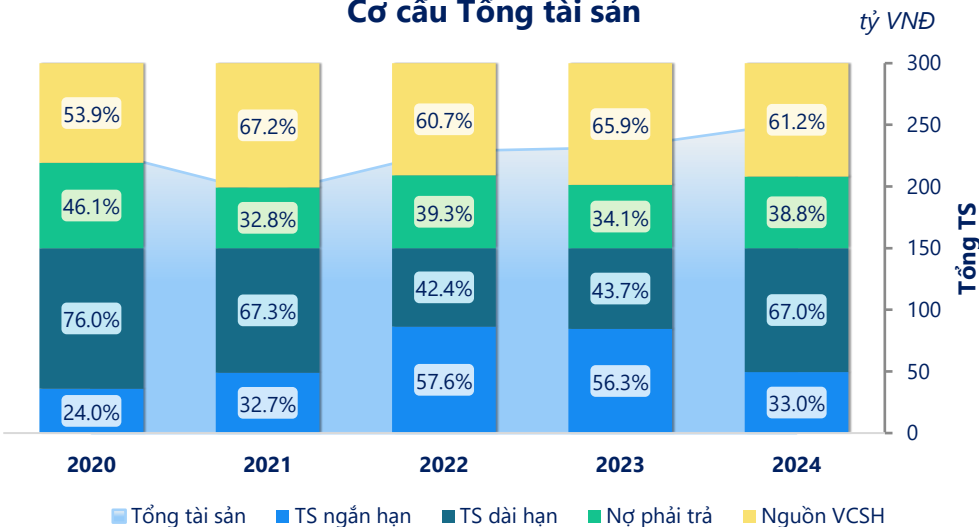
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		27,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		30,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		20,770		
SL cổ phiếu LH		7,326,861		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		338		
% sở hữu nước ngoài		0.5%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		154		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		198		
P/E		7.5		
EPS		3,612		
	YTD	1T	3T	6T
PJC		-6.3%	-3.6%	1.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



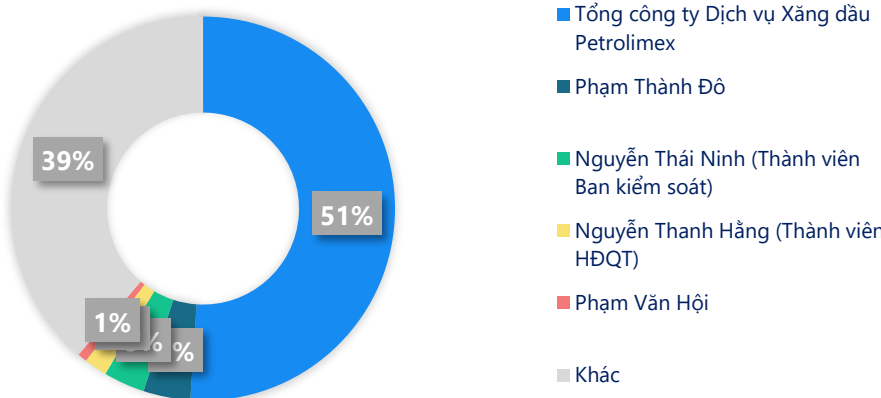
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PJC** năm 2024 tăng trưởng **8.66%** so với năm trước, đạt **251.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 67.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 61.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

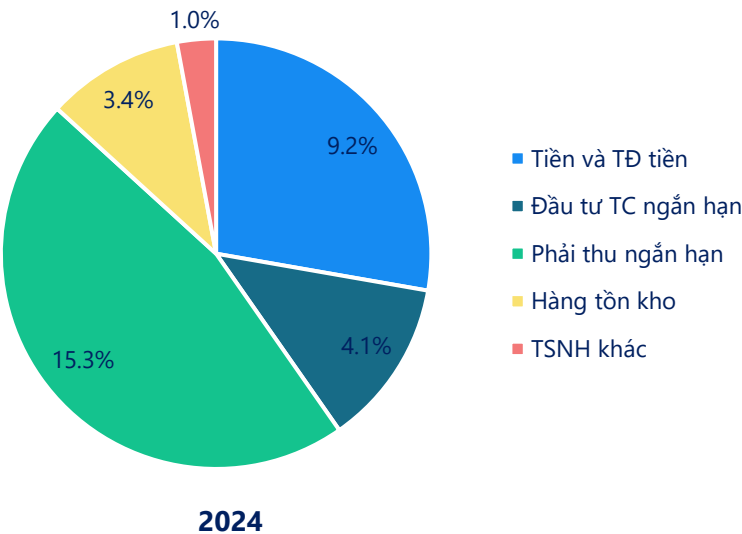
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.1%**, tiếp đến là sở hữu khác 48.5% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.46%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex** sở hữu **51.1%**, lớn thứ 2 là Phạm Thành Đô nắm giữ 3.96% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thái Ninh (Thành viên Ban kiểm soát) nắm giữ 3.47%.

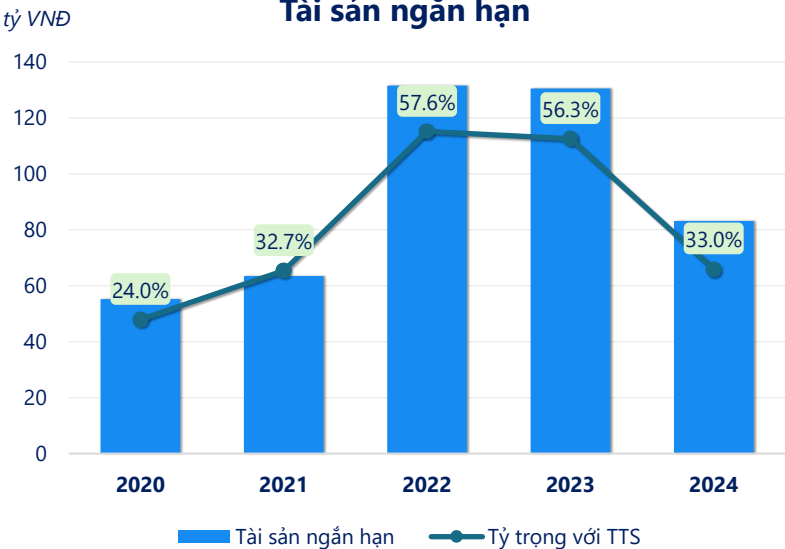
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



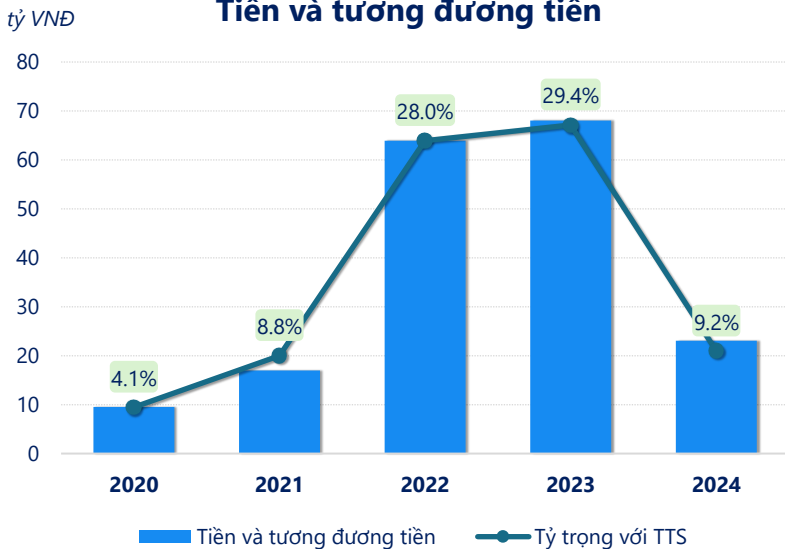
Tài sản ngắn hạn của PJC năm 2024 giảm **36.3%** so với năm trước, đạt **83.12** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **33.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.3%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 9.16% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

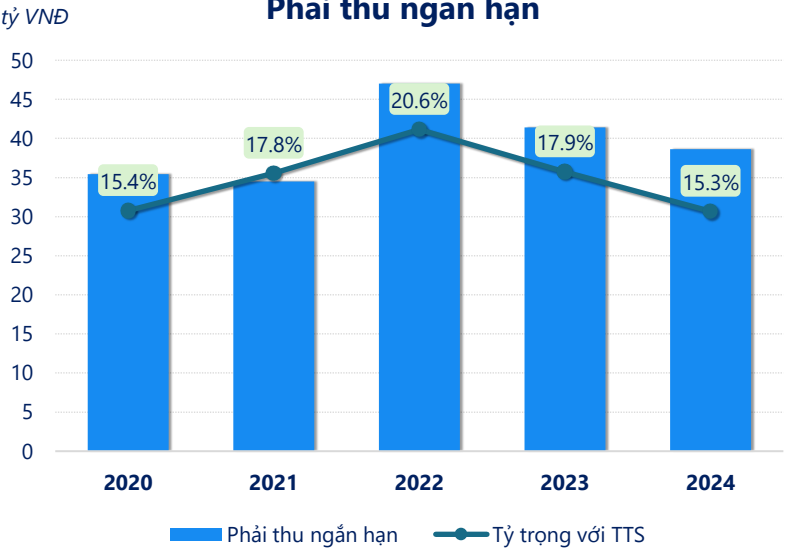
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



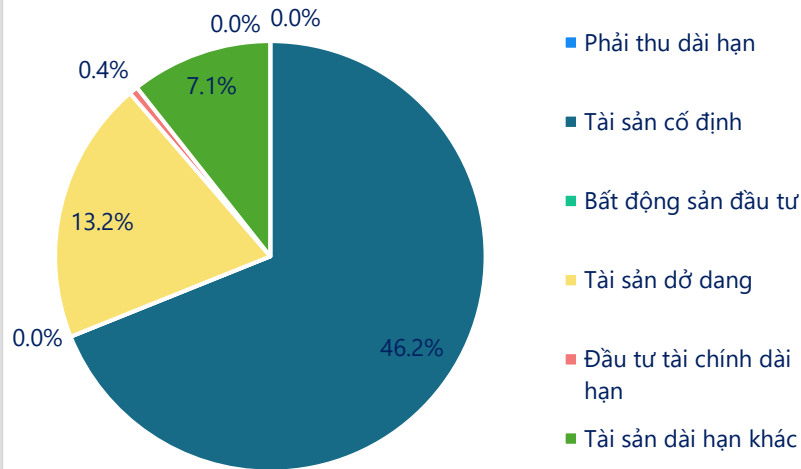
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



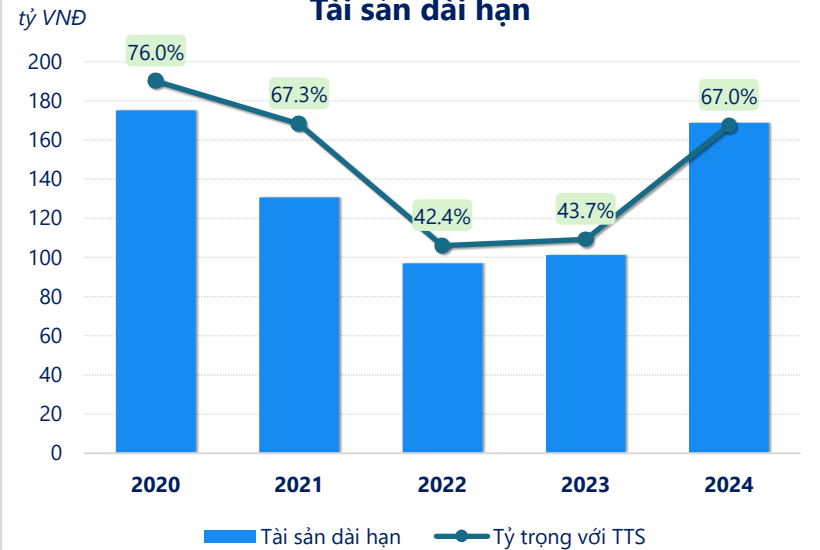
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **66.6%** so với năm trước và đạt **168.7** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **67.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **46.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 13.2%.

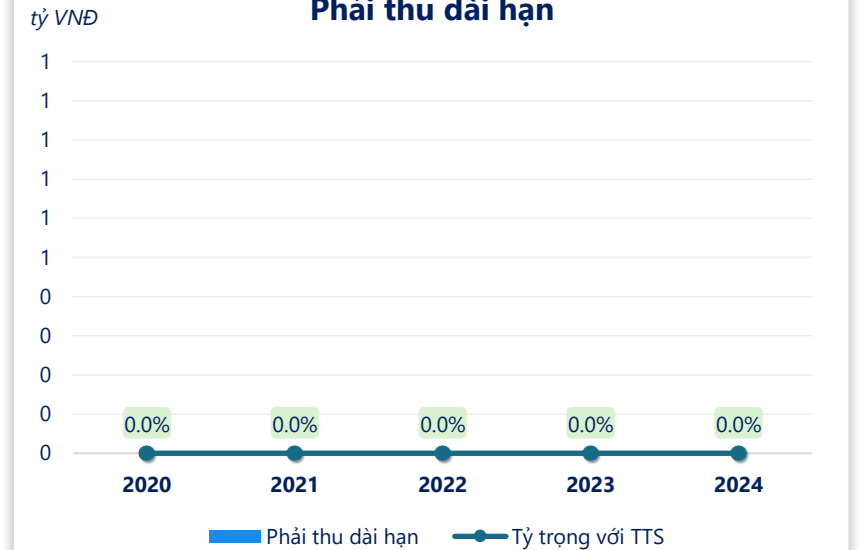
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



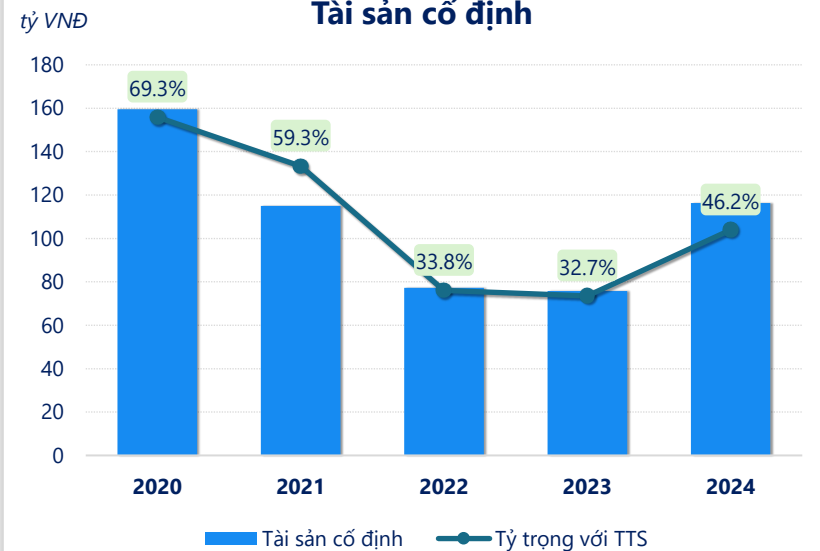
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



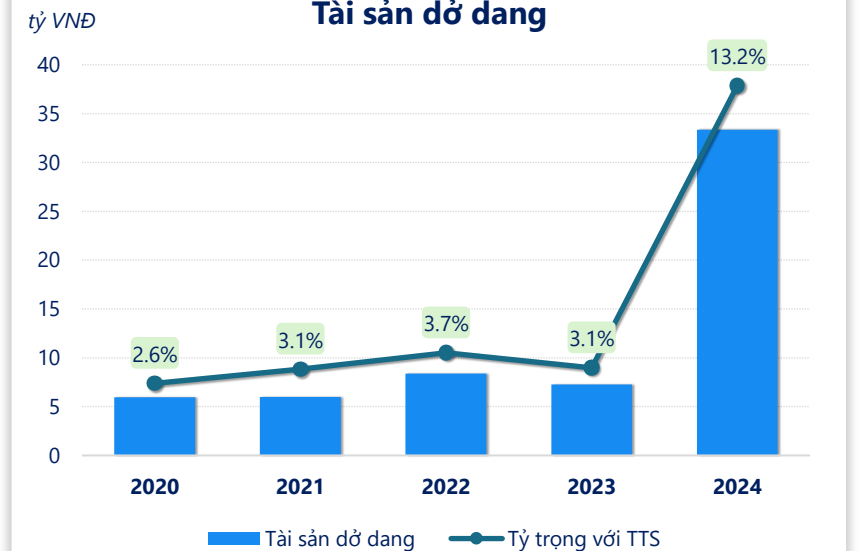
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

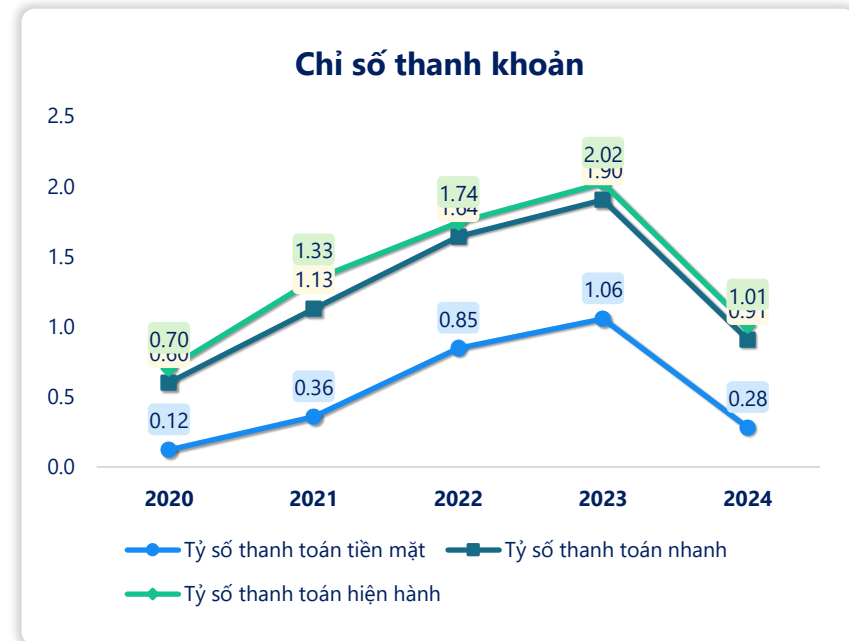
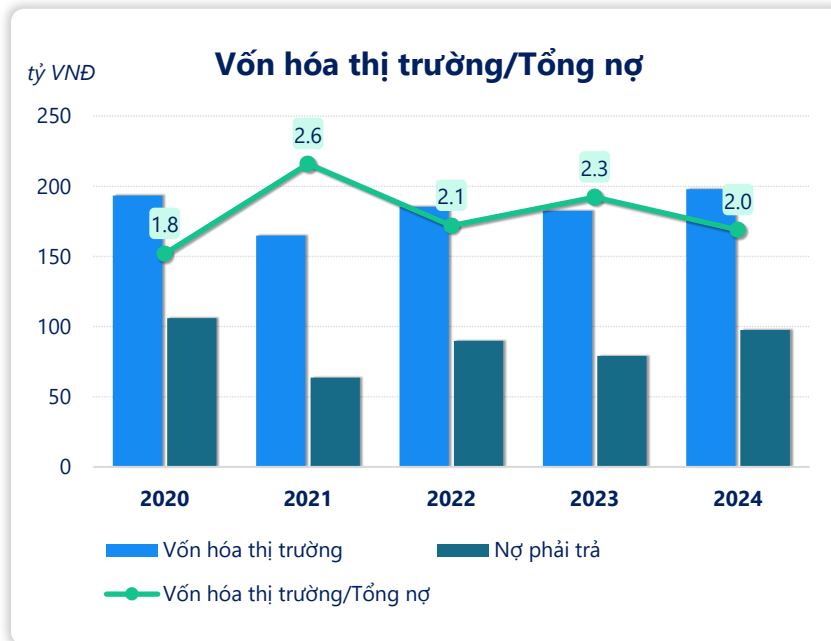
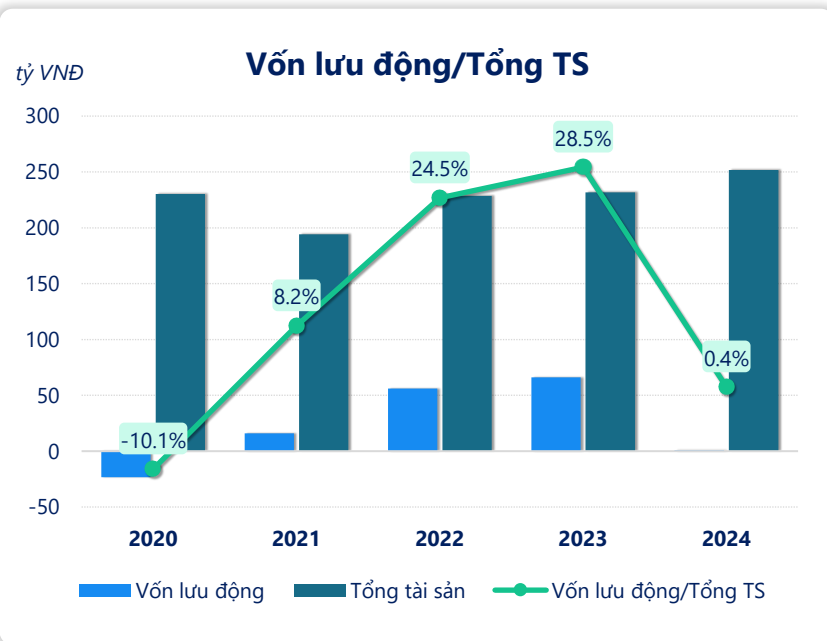
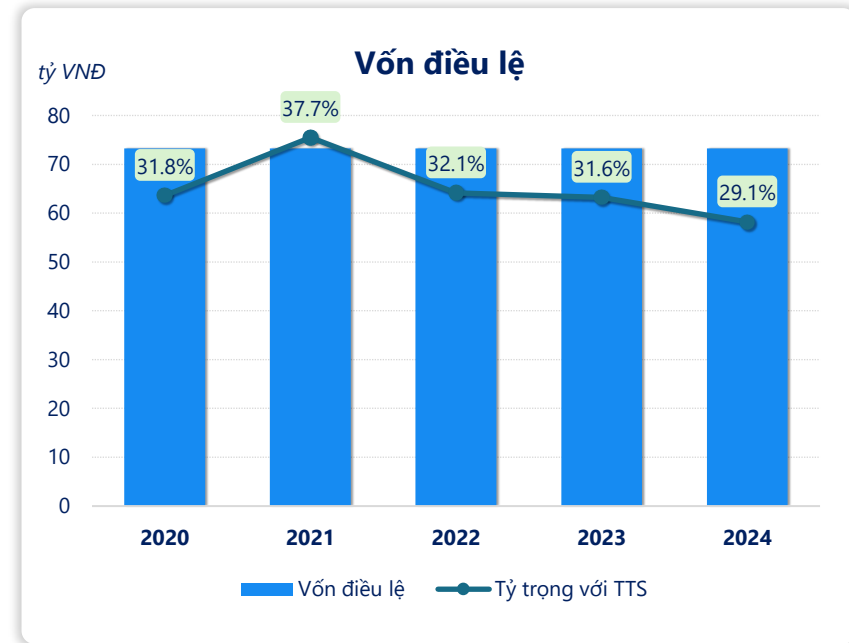
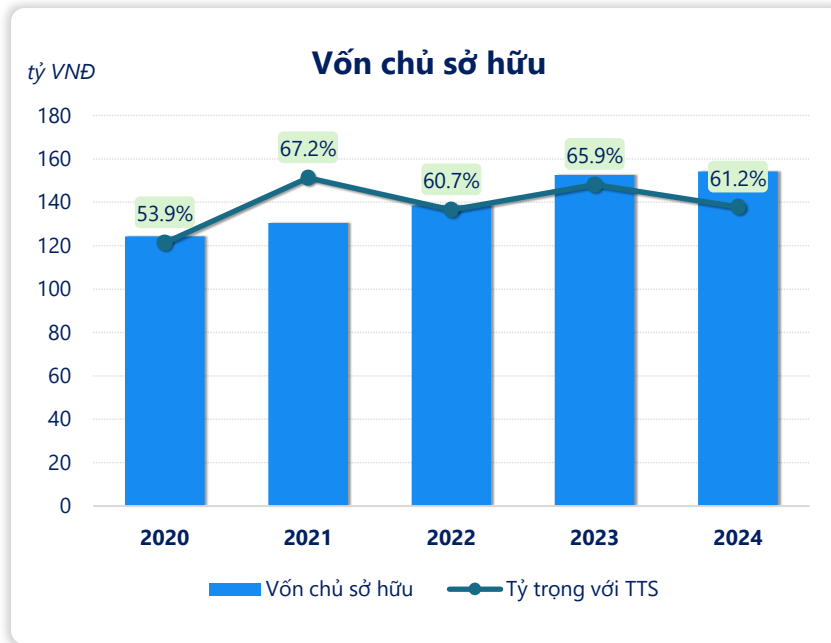
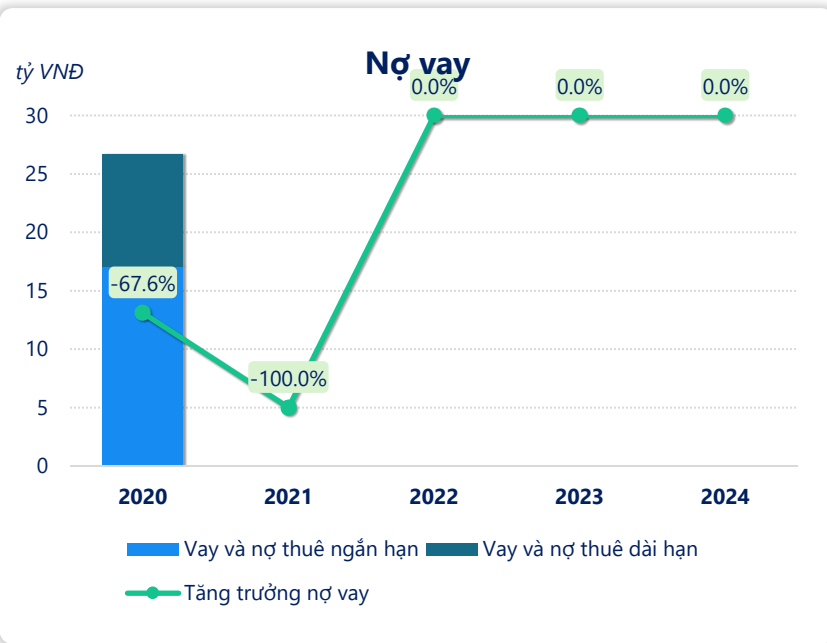


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	252	232	8.7%
Tài sản ngắn hạn	83.1	130	-36.3%
Tiền và tương đương tiền	23.1	68.1	-66.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.4	10.0	3.9%
Phải thu ngắn hạn	38.6	41.4	-6.7%
Hàng tồn kho	8.56	7.73	10.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.43	3.25	-25.1%
Tài sản dài hạn	169	101	66.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	116	75.7	53.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	33.4	7.28	358%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.12	1.23	-9.1%
Tài sản dài hạn khác	18.0	17.1	5.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	97.6	79.1	23.4%
Nợ ngắn hạn	82.2	64.5	27.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	17.0	15.0	13.5%
Nợ dài hạn	15.4	14.6	5.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	154	153	1.0%
Vốn chủ sở hữu	154	153	1.0%
Vốn điều lệ	73.3	73.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	725	788	1,197	1,201	1,189
Giá vốn hàng bán	658	727	1,113	1,089	1,068
Lợi nhuận gộp	67.2	61.7	84.1	112	121
Doanh thu HĐTC	0.03	0.02	0.79	2.27	0.65
Chi phí TC	5.54	2.35	1.08	0.63	0.76
Chi phí lãi vay	4.08	1.14	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.7	20.7	24.4	27.8	27.9
Chi phí QLDN	19.1	15.6	27.8	54.9	61.9
LN thuần từ HĐKD	20.8	23.1	31.6	31.0	30.8
Lợi nhuận khác	0.72	3.02	-0.31	8.78	2.84
LN trước thuế	21.6	26.1	31.3	39.8	33.6
Lợi nhuận sau thuế	17.1	20.8	24.8	31.7	26.5
LNST của CĐ cty mẹ	17.1	20.8	24.8	31.7	26.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.9	44.3	70.3	43.0	71.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.4	0.84	-12.4	-27.9	-95.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-41.6	-37.7	-10.9	-10.9	-21.4
Tiền đầu kỳ	11.7	9.54	17.0	63.9	68.1
Lưu chuyển tiền thuần	-2.13	7.45	46.9	4.15	-45.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.54	17.0	63.9	68.1	23.1